

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TRÀ VINH
BAN THƯỜNG TRỰC
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 82 /MTTQ-BTT

Trà Vinh, ngày 01 tháng 3 năm 2022

V/v gửi Đề cương tuyên truyền
kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh

Kính gửi: Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ Công văn số 676-CV/BTGTU ngày 25/02/2022 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy về việc gửi Đề cương tuyên truyền kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh gửi Đề cương tuyên truyền kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh (5/1992-5/2022). Đề nghị Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố triển khai tuyên truyền đến cán bộ, đoàn viên, hội viên và Nhân dân.

Trong quá trình tổ chức thực hiện có khó khăn, vướng mắc báo cáo về Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (qua Ban Dân chủ Pháp luật và Tuyên giáo; ĐT: 0294.2210.902)

(Đề cương tuyên truyền kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đăng trên Website Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Trà Vinh, mục văn bản hướng dẫn)

Nơi nhận:

- Như trên;
- BTT Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Lưu VP, Ban DCPL và Tuyên giáo.

TM. BAN THƯỜNG TRỰC

PHÓ CHỦ TỊCH


Phạm Tiết Cường

**ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN
KỶ NIỆM 30 NĂM TÁI LẬP TỈNH TRÀ VINH
(5/1992 - 5/2022)**

I. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Trà Vinh là tỉnh duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa sông Tiền và sông Hậu; phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Bến Tre có ranh giới là sông Cổ Chiên; phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Sóc Trăng có ranh giới là sông Hậu; phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long; phía Đông và Đông Nam giáp Biển Đông, với bờ biển dài 65km, có 2 cửa sông Định An và Cung Hầu. Trung tâm tỉnh cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 130km và cách thành phố Cần Thơ hơn 80km.

Trà Vinh có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng; khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít chịu ảnh hưởng bởi bão - lũ; đất đai phù sa, màu mỡ với địa hình đồng bằng và xen lẫn nhiều giồng cát, hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt rất thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy, hải sản; giao thông đường thủy được kết nối giữa các địa phương trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực.

Trà Vinh có vị trí quan trọng về kinh tế và quốc phòng - an ninh. Là tỉnh có cộng đồng các dân tộc Kinh - Khmer - Hoa cùng chung sống, có truyền thống đoàn kết trong đấu tranh chinh phục thiên nhiên và chống kẻ thù xâm lược. Dân số hiện nay trên 1 triệu người, trong đó dân tộc Khmer chiếm trên 31% dân số.

2. Sự hình thành và phân chia địa giới hành chính

Năm 1732, chúa Nguyễn đặt vùng đất Trà Vinh thuộc châu Định Viễn, dinh Long Hồ, thuộc Gia Định Phủ với tên gọi "Trà Vang".

Năm 1802, sau khi lên ngôi, Vua Gia Long sắp xếp và phân định lại ranh giới các đơn vị hành chính trên toàn quốc, vùng đất Trà Vinh lúc này thuộc Dinh Vĩnh Trấn¹ (01 trong năm đơn vị hành chính của Gia Định Trấn²).

Năm 1825, vùng đất Trà Vinh được Vua Minh Mạng lập thành Phủ Lạc Hóa trực thuộc Gia Định Thành gồm hai huyện Trà Vinh và Tuân Mỹ. Đến năm 1832, Trấn Vĩnh Thanh được đổi tên là Trấn Vĩnh Long. Sau đó, Vua Minh Mạng cho đổi các trấn thành tỉnh. Vùng đất Nam Bộ được chia thành sáu tỉnh, gọi là "*Nam Kỳ lục*

¹ Năm 1803, Dinh Vĩnh Trấn được đổi tên thành Dinh Hoàng Trấn. Năm 1808, Dinh Hoàng Trấn được đổi thành Trấn Vĩnh Thanh.

² Được đổi tên từ Gia Định Phủ, 1808 Gia Định trấn được đổi tên thành Gia Định Phủ

tỉnh” gồm: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Lúc này, Trà Vinh là một huyện thuộc Phủ Lạc Hóa tỉnh Vĩnh Long.

Sau khi thực dân Pháp xâm lược đánh chiếm các tỉnh Nam kỳ, năm 1876, Thống đốc Nam Kỳ phân chia toàn bộ Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn, trong đó, khu vực hành chính lớn Vĩnh Long gồm 4 tiểu khu: Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Sa Đéc. Tiểu khu Trà Vinh là tiền thân của tỉnh Trà Vinh sau này.

Ngày 20/12/1899, Toàn quyền Đông Dương Doumer ký nghị định đổi tên gọi tiểu khu thành tỉnh, theo đó Nam Kỳ lục tỉnh cũ được phân chia lại thành 10 tỉnh mới, tỉnh Vĩnh Long được tách ra thành 3 tỉnh: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh. Từ ngày 01/01/1900, tên tỉnh Trà Vinh được sử dụng chính thức trên các văn bản tiếng Pháp là Province de Trà Vinh.

Đến tháng 5/1951, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ ban hành Nghị định số 174/NB-51 ngày 27/6/1951 sáp nhập 20 tỉnh Nam Bộ thành 11 tỉnh. Theo đó, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh được sáp nhập lại thành tỉnh Vĩnh Trà.

Tháng 01 năm 1954 Xứ ủy Nam bộ và Liên Tỉnh ủy miền Tây tổ chức lại địa bàn các tỉnh, Vĩnh Trà tách thành 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh (gồm thị xã Trà Vinh và các huyện: Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Càng Long, Vũng Liêm, Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Ôn). Đầu năm 1957, Ngô Đình Diệm đổi tên tỉnh Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh Bình.

Tháng 02/1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành Nghị định về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Theo Nghị định này, ở miền Nam có 21 đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Cửu Long.

Tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa VIII, đã ra Nghị quyết tách tỉnh Cửu Long thành 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Tỉnh Trà Vinh được tái lập và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 5/1992.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, theo Nghị định của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về việc giải thể khu, hợp nhất các tỉnh ở miền Nam, tỉnh Trà Vinh sáp nhập với tỉnh Vĩnh Long thành tỉnh Cửu Long vào tháng 02/1976. Đến ngày 26/12/1991, theo Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 10, tỉnh Cửu Long lại được tách thành 02 tỉnh như cũ là tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Từ tháng 5/1992, tỉnh Trà Vinh được tái lập và chính thức đi vào hoạt động.

Trà Vinh hiện nay có 09 huyện, thị xã, thành phố; 106 xã, phường, thị trấn: huyện Càng Long có 01 thị trấn, 13 xã; huyện Châu Thành có 01 thị trấn, 13 xã; huyện Cầu Kè có 01 thị trấn, 10 xã; huyện Cầu Ngang có 02 thị trấn, 13 xã; huyện

Duyên Hải có 01 thị trấn, 06 xã; huyện Trà Cú có 02 thị trấn, 15 xã; huyện Tiểu Cần có 02 thị trấn, 09 xã; thị xã Duyên Hải có 02 phường, 05 xã và thành phố Trà Vinh có 09 phường, 01 xã.

II. NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT SAU 30 TÁI LẬP TỈNH TRÀ VINH

Sau khi tỉnh Trà Vinh được tái lập, tình hình kinh tế - xã hội gặp rất nhiều khó khăn, là một trong những tỉnh nghèo nhất ở đồng bằng sông Cửu Long, kinh tế thuần nông, sản xuất công nghiệp nhỏ bé, thương mại và dịch vụ kém phát triển; điểm xuất phát về kinh tế - xã hội rất thấp và lạc hậu; kết cấu hạ tầng cả thành thị và nông thôn rất yếu kém; trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực thấp; điều kiện ăn, ở, học hành, đi lại, chữa bệnh, hưởng thụ văn hóa ở vùng nông thôn, vùng có đông đồng bào Khmer còn nhiều khó khăn, thiếu thốn; tỷ lệ hộ nghèo cao.

Trước những khó khăn, thách thức, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh triển khai thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, đã đề ra chủ trương đúng đắn, toàn diện, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, tạo được sự thống nhất cao trong nội bộ và đồng thuận trong Nhân dân, phát huy truyền thống cách mạng, truyền thống đoàn kết, vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng thời cơ, khai thác hiệu quả tiềm năng về đất đai, tài nguyên và nguồn lực của tỉnh, tranh thủ sự chỉ đạo của Trung ương, của các tỉnh, thành bạn, từng bước đưa Trà Vinh phát triển cùng với các tỉnh, thành trong khu vực và cả nước. Sau 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh có bước phát triển tích cực, đạt được nhiều thành tựu quan trọng:

1. Hệ thống chính trị ngày càng được củng cố và tăng cường, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động, phục vụ Nhân dân ngày càng tốt hơn

Cấp ủy, chính quyền và đoàn thể các cấp đã triển khai có hiệu quả việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, XII), gắn với Chỉ thị 03-CT/TW ngày 15/5/2011 của Bộ Chính trị về *"tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"* và Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ chính trị *"về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"*, đã tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên đối với công tác xây dựng đảng bộ vững mạnh về đạo đức. Hệ thống chính trị không ngừng được củng cố, kiện toàn, nâng lên về hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới.

Hệ thống tổ chức cơ sở đảng phát triển nhanh, chất lượng, hiệu quả hoạt động nâng lên; phát huy tốt vai trò hạt nhân chính trị, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu. Năm 1992, có 349 tổ chức cơ sở đảng, đến nay tăng lên 502 tổ chức cơ sở Đảng, những ấp - khóm có đồng bào dân tộc Khmer (từ 5% trở lên) đều có đảng viên Khmer, 100% ấp, khóm đều có đảng viên nữ; có 756/756 ấp, khóm có đảng viên tại chỗ. Năm 1992, toàn Đảng bộ có 9.800 đảng viên, tỷ lệ 1,03% dân số, đến cuối năm

2021, toàn Đảng bộ tỉnh có 46.214 đảng viên, chiếm 4,57% dân số; tỷ lệ đảng viên được phân công nhiệm vụ 97,38%.

- Công tác bồi dưỡng tạo nguồn kết nạp đảng viên hằng năm đều đạt và vượt so Nghị quyết đề ra, đội ngũ cán bộ, công chức trưởng thành và lớn mạnh. Năm 1992, có gần 1.800 cán bộ, công chức có trình độ đại học, cao đẳng trở lên. Trong 30 năm, đã đưa đi đào tạo, bồi dưỡng 141.038 lượt cán bộ, có 88 cán bộ được đưa đi đào tạo ở nước ngoài, đến năm 2021, có 18.600 cán bộ, công chức, viên chức có trình độ đại học, cao đẳng trở lên; trong đó, có 73 tiến sỹ, 1.459 thạc sỹ.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW “về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Nghị quyết số 19-NQ/TW “về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”. Đã sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy bên trong các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Qua sắp xếp, tổ chức, bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở được kiện toàn theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, giảm cấp phó, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được cơ cấu lại theo tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm. Tính đến tháng 12/2021, tỉnh đã giảm được 75/231 phòng, ban chuyên môn, đạt tỷ lệ 32,46%; giảm 95/585 đơn vị sự nghiệp công lập, đạt tỷ lệ 16,23%; giảm tổng số 3.245/23.444 biên chế công chức, viên chức (khối Đảng, Đoàn thể giảm 103 người; khối Nhà nước giảm 3.142 người) đạt 13,84% so với biên chế được giao năm 2015.

- Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được chú trọng, công tác kiểm tra, giám sát được các cấp ủy quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo góp phần thực hiện nhiệm vụ chính trị, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức Đảng, tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng.

- Thường xuyên chú trọng và thực hiện đổi mới có hiệu quả phương thức lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng; lề lối làm việc của các cấp ủy và cán bộ, đảng viên tiếp tục được cải tiến; phong cách lãnh đạo được đổi mới theo hướng gần dân, sát cơ sở và nâng cao trách nhiệm với dân. Thực hiện tốt chủ trương của Tỉnh ủy về phối hợp, hỗ trợ giữa các ngành cấp tỉnh, cấp huyện với cơ sở, bước đầu đã góp phần tạo sự chuyển biến toàn diện cho cơ sở, đồng thời giúp cán bộ, đảng viên nắm bắt thực tiễn, khắc phục dần tình trạng quan liêu, xa rời thực tế, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc ở cơ sở thông qua hoạt động thực tiễn.

2. Kinh tế tăng trưởng, quy mô nền kinh tế được mở rộng, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh và tính bền vững của nền kinh tế có sự chuyển biến tích cực

Giá trị tổng sản phẩm nội địa (GRDP) tăng bình quân hàng năm trên 11,5% (giai đoạn 1992 - 1993 tăng 3,1%; giai đoạn 1996 - 2000 tăng 8,87%; giai đoạn 2001-2005 tăng 11,64%; giai đoạn 2005-2010 tăng 10,9%; giai đoạn 2010-2015

tăng 11,53%; giai đoạn 2015 - 2020 tăng 11,95%). Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng giá trị nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ: công nghiệp - xây dựng và dịch vụ từ 22,09% tăng lên 58,18 năm 2016 và 69,20% năm 2020. Thu nhập bình quân đầu người đến cuối năm 2021 đạt 63,15 triệu đồng/người, tăng 60% so với 5 năm trước và tăng 86 lần so năm 1992 (năm 1992 thu nhập bình quân 730.000 đồng/người/năm).

Sản xuất nông nghiệp góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và ổn định an ninh chính trị của tỉnh. Năng suất, sản lượng, chất lượng và hiệu quả sản xuất nông - thủy sản ngày càng được nâng cao. Giá trị sản phẩm thu được trên diện tích đất trồng trọt từ 4,5 triệu đồng/ha năm 1992 tăng lên 140 triệu đồng/ha năm 2021 và trên diện tích đất mặt nước nuôi trồng thủy sản từ 27 triệu đồng/ha năm 1992 tăng lên 325 triệu đồng/ha năm 2021. Từng bước xây dựng được các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị; khoa học kỹ thuật được áp dụng rộng rãi trong sản xuất; cơ giới hóa được đưa nhanh vào các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến.

- Xây dựng nông thôn mới: Được triển khai với quyết tâm chính trị cao của cả hệ thống chính trị, huy động được sự tham gia tích cực của người dân, sau hơn 11 năm triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Trà Vinh, nhận thức của cả hệ thống chính trị về xây dựng nông thôn mới đã chuyển biến rõ rệt, từng ngành, từng cấp xây dựng kế hoạch, xác định nội dung thực hiện, người dân và các thành phần kinh tế tích cực tham gia, hưởng ứng Chương trình xây dựng nông thôn mới, nên đã tạo ra sức lan tỏa rộng khắp trong toàn tỉnh. Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng được đầu tư đưa vào sử dụng đã tạo nhiều thuận lợi trong việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, cung cấp nước, điện cho sinh hoạt và sản xuất, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận thông tin thị trường, tiếp cận các dịch vụ công phục vụ đời sống, sinh hoạt và sản xuất của Nhân dân, đặc biệt là phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế. Bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới rõ rệt với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư theo hướng hiện đại và đồng bộ; cảnh quan môi trường sạch đẹp, nhà ở dân cư khang trang, điều kiện sống của người dân được cải thiện. Đến cuối năm 2020, đã hoàn thành mục tiêu xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ xã nông thôn mới chiếm 81,17% (Nghị quyết là 50%). Năm 2021, các chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới đều hoàn thành đạt và vượt, có thêm 08 xã đạt 19/19 tiêu chí, 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đạt chỉ tiêu Nghị quyết), đến nay có 77 xã đạt chuẩn nông thôn mới (72 xã đã có quyết định công nhận), 21 xã đạt nông thôn mới nâng cao, 06 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- **Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:** Sản xuất công nghiệp phát triển vượt bậc trở thành một trong những ngành kinh tế chủ chốt của tỉnh. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1992 chỉ đạt 270 tỷ đồng, đến cuối năm 2020 tổng giá trị sản xuất đạt trên 37.600 đồng tỷ đồng tăng gần 190 lần so với năm 1992 và tăng 6,5 lần so với 5 năm trước. Năm 2021, mặc dù bị ảnh hưởng lớn bởi đại dịch Covid-19, nhưng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 32.015 tỷ đồng. Các sản phẩm công nghiệp nông thôn được chú trọng xây dựng, có 05 sản phẩm, bộ sản phẩm của tỉnh đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia năm 2021.

Toàn tỉnh có 01 khu kinh tế; 03 khu công nghiệp (trong đó KCN Long Đức đã lấp đầy; KCN Cổ Chiên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng; KCN Cầu Quan đang được hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư), 04 cụm công nghiệp (trong tổng số quy hoạch 14 cụm công nghiệp); phát triển 13 làng nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tính đến nay, tỉnh Trà Vinh có 385 dự án đầu tư, trong đó: có 42 dự án FDI, vốn đăng ký 3,1 tỷ USD và 343 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký hơn 122.200 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 56.402 lao động.

- **Thương mại - dịch vụ, du lịch có bước phát triển đáng kể:** Thời điểm tái lập tỉnh, hoạt động thương mại - dịch vụ chủ yếu là buôn bán nhỏ lẻ, giao thương chủ yếu theo tập quán sinh hoạt và các chợ truyền thống; công tác quản lý kinh doanh còn lỏng lẻo; tình trạng nâng giá, ép giá phổ biến... Đến nay, công tác quản lý Nhà nước lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch đã chặt chẽ, khoa học, đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Hạ tầng thương mại - dịch vụ đã phát triển vượt bậc, hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại được đầu tư khang trang, hiện đại, toàn tỉnh hiện có 116 chợ, 02 Trung tâm thương mại (TTTM Vincom Trà Vinh, TTTM và Siêu thị bán lẻ GO Trà Vinh), 07 siêu thị (02 siêu thị chuyên doanh và 05 siêu thị tổng hợp), 25 cửa hàng tiện lợi cùng hệ thống cửa hàng phân phối, bán lẻ rộng khắp từ thành thị đến nông thôn. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 1992 chỉ đạt 702 tỷ đồng, đến năm 2021, tuy ảnh hưởng dịch bệnh nhưng đạt 31.910 tỷ đồng, tăng gấp hơn 45 lần so với năm 1992.

Kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng, chất lượng hàng hóa ngày càng được nâng lên, trong 05 năm đạt 2.445 triệu USD (tăng hơn giai đoạn trước 718 triệu USD) với các mặt hàng chủ lực như: Gạo, thủy sản, sản phẩm từ cây dừa, dây dẫn điện ô tô, hàng may mặc, giày dép, túi xách.

Các dịch vụ giao thông vận tải, bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... có bước phát triển theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng nâng lên của người dân. Có đầy đủ chi nhánh của các ngân hàng lớn như BIDV,

VietinBank, Vietcombank, Sacombank, DONGA®Bank, Kiên Long, MB Bank, DH Bank..., nhiều công ty bảo hiểm với nhiều hình thức bảo hiểm đa dạng, uy tín, đáp ứng tốt yêu cầu bảo hiểm của doanh nghiệp và khách hàng như: Bảo Việt Trà Vinh; Bảo Minh Trà Vinh; Bảo hiểm PJICO; Bảo hiểm Bưu Điện; Bảo hiểm Quân Đội, Dai-ichi Life, Prudential... với nhiều dịch vụ đa dạng, hiện đại.

Dịch vụ du lịch có bước phát triển đáng kể. Cảnh quan du lịch được cải tạo, chất lượng phục vụ các cơ sở lưu trú ngày càng nâng cao và đáp ứng nhu cầu du khách, hình thành và phát triển các điểm, loại hình du lịch mới như: Khu du lịch cộng đồng Côn Chim, khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn, khu du lịch văn hóa Ao Bà Om, Làng văn hóa - du lịch Khmer, Khu di tích Đền thờ Bác Hồ, Khu du lịch biển Ba Động, Thiền Viện Trúc Lâm,... thu hút ngày càng nhiều lượt khách đến tham quan du lịch.

- **Tài chính, tín dụng:** Hàng năm thu ngân sách đạt và vượt kế hoạch đề ra, năm 1992 thu đạt 40 tỷ đồng, năm 2021 tổng thu nội địa đạt 5.062 tỷ đồng, vượt chỉ tiêu của tỉnh và Trung ương giao, tăng gấp trên 126 lần so với năm 1992. Từ một tỉnh có nguồn thu thấp, chỉ đáp ứng chưa đến 10% nhu cầu chi, đến năm 2021 cơ bản đáp ứng nhu cầu chi và chi ngân sách nhà nước được quản lý chặt chẽ. Khi mới tái lập tỉnh, chỉ có 02 tổ chức tín dụng gồm: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, vốn huy động chỉ đạt 28,38 tỷ đồng, dư nợ cho vay chỉ 80,45 tỷ đồng. Đến nay, các tổ chức tín dụng phát triển mạnh, hầu hết các ngân hàng thương mại lớn đều đặt trụ sở tại tỉnh Trà Vinh phục vụ và đáp ứng nhu cầu vay vốn của các thành phần kinh tế và người dân để đầu tư sản xuất kinh doanh và phục vụ cuộc sống. Đến năm 2021, tổng nguồn vốn huy động đạt 40.750 tỷ đồng, tổng dư nợ cho vay đạt 32.550 tỷ đồng, duy trì nợ xấu dưới 3%.

- **Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng:** Những năm đầu tái lập tỉnh, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh còn rất yếu, thủy lợi, giao thông chưa đồng bộ, các trục lộ chính từ tỉnh đi các huyện thường bị gián đoạn, đi lại rất khó khăn, nhất là vào mùa mưa. Qua 30 năm xây dựng và phát triển, các nguồn vốn đầu tư cho xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng được đa dạng hóa, đến năm 2021, tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội năm 2021 là 31.515 tỷ đồng, đạt 29.544.000 tỷ đồng. Hệ thống giao thông đường bộ phát triển nhanh và ngày càng được hoàn thiện các công trình đã đầu tư phát huy tác dụng tốt, tạo thêm năng lực sản xuất mới và tăng đáng kể kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống giao thông đường bộ phát triển nhanh, từ chỗ toàn tỉnh chỉ có 02 tuyến Quốc lộ 53 và 60 với chiều dài 37km; có 04 tỉnh lộ với tổng chiều dài 126km, trong đó chỉ có 21km đường nhựa, còn lại là đường đá cấp phối, đất, tất cả các tuyến

huong lộ đều là đường đất. Đến nay toàn tỉnh có 04 tuyến Quốc lộ với tổng chiều dài trên 271km, 05 Tỉnh lộ với tổng chiều dài trên 225km, 42 Hương lộ với tổng chiều dài trên 481km, 100% các tuyến Tỉnh lộ, Hương lộ đều đã được nhựa hóa; các tuyến đường trục xã, liên xã được nhựa hóa trên 97%; đường trục ấp, liên ấp được nhựa hóa, bê tông hóa trên 66%; hệ thống đường giao thông nông thôn có bước phát triển đột phá, toàn tỉnh có trên 5.545km đường giao thông nông thôn, đường trục chính nội đồng được cứng hóa trên 59%, trên 96% tổng số xã đạt tiêu chí về giao thông nông thôn.

Đầu tư nhiều công trình mới như: Cầu Cổ Chiên, Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, cầu Long Toàn, cầu Láng Chim, cầu Long Bình 2, Cầu Long Bình 3, Quốc lộ 53, Quốc lộ 54, Quốc lộ 60, Đường tránh Quốc lộ 60, Đường tỉnh 915, 915B, Đường vào Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đường vành đai thành phố Trà Vinh, Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái tập trung 02 huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh... góp phần kết nối hệ thống giao thông thuận tiện rút ngắn khoảng cách với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Triển khai thực hiện nhiều công trình thủy lợi trọng điểm, dự án đưa nước ngọt đến vùng sâu, cơ bản đáp ứng nhu cầu ngăn mặn, trữ ngọt và nguồn nước tưới tiêu khoảng 90% diện tích đất nông nghiệp (năm 1992 có tới 2/3 diện tích đất bị nhiễm mặn và phèn, đa số diện tích đất trồng được 01 vụ lúa). Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê, các đoạn xung yếu chống sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Hạ tầng lưới điện phát triển nhanh, các công trình lưới điện như: lưới điện 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho, lưới điện 220kV Duyên Hải - Trà Vinh và Vĩnh Long - Trà Vinh; lưới điện và trạm biến áp 110kV; đầu tư xây dựng Trung tâm Nhiệt điện Duyên Hải với tổng công suất 4.498 MW; dự án điện mặt trời Trung Nam công suất 140MW; 05 dự án điện gió tổng công suất là 256,8MW... góp phần bảo đảm cân đối điện phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất của người dân và doanh nghiệp, góp phần tăng thu ngân sách và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hệ thống lưới điện phủ rộng khắp cả tỉnh với cấp điện áp từ 0,4kV -500kV; 100% xã, phường, thị trấn được cấp điện. Năm 1992, tỷ lệ hộ sử dụng điện toàn tỉnh là 7,14%, chủ yếu ở thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh) và các thị trấn trên địa bàn huyện lỵ, đến nay 106/106 xã, phường, thị trấn đều có lưới điện quốc gia bảo đảm phục vụ sinh hoạt, sản xuất; tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt trên 99,25% năm 2021.

Năm 1992, người dân chủ yếu sử dụng nước sông, nước kênh rạch, nước giếng, đến nay trên 73% hộ nông thôn sử dụng nước sạch, trên 99% hộ nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh và trên 99% hộ thành thị sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh.

- **Tổ chức lại sản xuất đạt nhiều kết quả quan trọng:** Doanh nghiệp Nhà nước đã được củng cố, sắp xếp và nâng cao hiệu quả hoạt động. Kinh tế hợp tác và hợp tác xã được củng cố và phát triển. Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tư nhân phát triển. Đến nay, có 175 hợp tác xã đang hoạt động (*gấp 5,6 lần so với năm 1995*), với vốn điều lệ 172,009 tỷ đồng, tổng số thành viên tham gia 29.442 người, 100% xã, phường, thị trấn có hợp tác xã; có 3.248 doanh nghiệp (*gấp 12,6 lần so với năm 1995*), vốn đăng ký 48.135 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 95.737 lao động.

- Năm 1992, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài còn rất hạn chế, tỉnh chưa xây dựng được chính sách, địa bàn ưu đãi... Đến cuối năm 1995, Trà Vinh mới có hai dự án hợp tác đầu tư được cấp phép và triển khai thực hiện. Giá trị xuất nhập khẩu đạt 16,2 triệu USD. Đến nay, Trà Vinh đã tích cực, chủ động mở rộng quan hệ giao lưu, hợp tác với các tỉnh, thành trong và ngoài nước, huy động được nhiều dự án đầu tư ODA, FDI... từ các nước như Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, các tổ chức phi chính phủ và liên kết, hợp tác phát triển với các tỉnh, thành trong khu vực, với Thành ủy Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh... có 25 tổ chức phi chính phủ nước ngoài đăng ký hoạt động tại tỉnh. Riêng năm 2021, có 07 tổ chức phi chính phủ nước ngoài cam kết thực hiện 21 chương trình, dự án với nguồn vốn cam kết tài trợ là 16,2 tỷ đồng. Tích cực, chủ động tham gia và thực hiện tốt các Hiệp định thương mại tự do: CPTPP, EVFTA, UKVFTA...

3. Văn hóa - xã hội có bước phát triển tích cực, góp phần xây dựng văn hóa và con người Việt Nam thời kỳ mới

- **Sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển:** Những năm đầu sau ngày tái lập tỉnh, tỷ lệ người mù chữ cao. Riêng năm 1992 toàn tỉnh có hơn 20.000 người mù chữ trong độ tuổi từ 15-35; tỷ lệ huy động học sinh vào các trường thấp, tỷ lệ bỏ học chung các cấp hơn 6,5% (cấp THCS và THPT chiếm tỷ lệ rất cao), tỷ lệ tốt nghiệp thấp chỉ đạt 7,97%. Tỉnh đã chỉ đạo thực hiện công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ. Từ đó, sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển, tỉnh Trà Vinh được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ từ tháng 12/1998, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở từ năm 2008 và được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi từ năm 2015. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục 99% đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo; tỷ lệ phòng học kiên cố chiếm 88,16% và không còn phòng học tạm; cuối năm 2021 có 147/405 trường đạt chuẩn quốc gia, tỉ lệ 36,29%; hàng năm tỉ lệ học sinh lên lớp trên 95%, học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và học sinh lớp 9 được công nhận tốt nghiệp THCS đạt trên 98%, học sinh lớp 12 tốt nghiệp THPT đạt trên 96%; cuối

năm 2021, tỉ lệ học sinh đi học trong độ tuổi: tiểu học đạt 99,9%, trung học cơ sở đạt 98,6%. Xã hội hóa giáo dục được phát triển mạnh trong những năm gần đây, toàn tỉnh có 14 trường tư thục, với 144 lớp. Hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được triển khai rộng khắp; 100% xã, phường, thị trấn có Trung tâm học tập cộng đồng.

Trường Đại học Trà Vinh hoạt động theo mô hình đa cấp, đa ngành, đa phương thức đào tạo, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao, nghiên cứu khoa học và ứng dụng, cung cấp các dịch vụ, góp phần vào việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Trà Vinh và các tỉnh trong khu vực, với 33 ngành đào tạo trình độ sau đại học (25 thạc sĩ và 08 tiến sĩ), 59 ngành trình độ đại học, 33 ngành trình độ cao đẳng và nhiều chương trình đào tạo ngắn hạn khác. Hàng năm có hơn 20 ngàn sinh viên theo học.

- Hoạt động khoa học công nghệ ngày càng chuyển biến tích cực: Tập trung nghiên cứu phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ góp phần nâng cao năng lực, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Toàn tỉnh có trên 36.200 người có trình độ từ đại học trở lên, trong đó có trên 1.730 người có trình độ sau đại học ở hầu hết các lĩnh vực, tăng gấp 10 lần so với năm 1992 (năm 1992 không có tiến sĩ, thạc sĩ, cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng là 1.823 người). Giai đoạn từ 1992 - 2021, đã triển khai thực hiện 320 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tỷ phần đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh liên tục tăng, giai đoạn năm 2011-2015, đóng góp của TFP vào GRDP trung bình 19,34%, đến năm 2020 đóng góp của TFP tăng lên đạt 46,06%. Tốc độ tăng đóng góp của TFP của tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 đạt 5,1% (cao hơn so với tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp chung của cả nước).

- Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng được quan tâm thực hiện và đạt được nhiều kết quả: Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, kịp thời triển khai thực hiện các nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020). Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 99,35% diện tích. Đầu tư xây dựng 11 bãi rác trên địa bàn các huyện, góp phần giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường. Thực hiện tốt thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn, tỷ lệ chất thải rắn tại đô thị được thu gom đạt 98,1%, nông thôn đạt 78,5%, thu gom và xử lý chất thải y tế đạt 100%, chất thải nguy hại đạt 99,26%. Công tác quản lý tài nguyên môi trường được tăng cường, đặc biệt là việc ban hành và triển khai Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU của Ban

thường vụ Tỉnh ủy về cải thiện cảnh quan môi trường. Đầu tư đưa vào sử dụng 20 bãi rác; 02 nhà máy xử lý chất thải rắn; 05 lò đốt rác đang hoạt động và 01 lò đang đầu tư; trên 70 dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Theo dõi chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường đối với những công trình trọng điểm; hiện nay 100% khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,04%.

- **Các hoạt động thông tin, truyền thông, báo chí:** Được quản lý chặt chẽ, tác động tích cực đến mọi mặt của đời sống xã hội, được dư luận xã hội quan tâm, tiếp nhận. Báo Trà Vinh điện tử đưa vào hoạt động. Hoạt động thông tin, truyền thông có nhiều đổi mới, toàn tỉnh có các cơ quan báo chí: Báo Trà Vinh (Báo in và báo điện tử), Đài Phát thanh và Truyền hình, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh, Tạp chí Văn học Nghệ thuật - Hội Văn học Nghệ thuật; có Cổng thông tin điện tử của tỉnh, các đài truyền thanh cấp huyện, trạm truyền thanh cấp xã. Thời lượng phát thanh, truyền hình và lượng phát hành các báo tăng (năm 1992 thời lượng phát thanh là 04 giờ/ngày, nay là 10 giờ 30 phút/ngày; Báo Trà Vinh chữ Việt năm 1992 phát hành 02 kỳ/tuần nay tăng lên 3 kỳ/tuần, Báo chữ Khmer 02 tuần/01 kỳ, nay là 02 kỳ/tuần); đưa Cổng thông tin điện tử của tỉnh đi vào hoạt động từ năm 2009 với 03 ngôn ngữ (Việt, Anh và Khmer); 09 đài truyền thanh huyện, 106 Trạm truyền thanh xã, phường, thị trấn... kịp thời thông tin, tuyên truyền phổ biến chủ trương, nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; cổ vũ phong trào thi đua lao động sản xuất, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Các cơ quan truyền thông từng bước nâng cao chất lượng nội dung, tuyên truyền; 100% ấp, khóm được cung cấp dịch vụ truy cập Internet, 100% khu vực trung tâm huyện, thị xã, thành phố được cung cấp dịch vụ 3G, 4G.

- **Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ngày càng phát triển, đáp ứng nhu cầu rèn luyện thân thể và hưởng thụ văn hóa của Nhân dân:** Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện toàn diện và rộng khắp. Đến nay toàn tỉnh có 739/756 ấp, khóm văn hóa, chiếm tỷ lệ 97,75%, tăng hơn 10% so năm 2016; có 81/85 xã văn hóa nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 95,29%, tăng 67% so năm 2016; có 256.114/277.260 hộ đạt chuẩn "Gia đình văn hóa", chiếm tỷ lệ 92,37%, tăng gần 6% so năm 2016; 1.147/1.232 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, chiếm tỷ lệ 93%. Công tác bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt, toàn tỉnh hiện có 01 bảo vật quốc gia, 05 di sản văn hóa phi vật thể, 32 di tích cấp tỉnh, 16 di tích cấp quốc gia. Lĩnh vực du lịch cũng được quan tâm đầu tư, tốc độ tăng trưởng bình quân 18%/năm. Hiện nay, toàn tỉnh có 150 cơ

sở lưu trú du lịch với 1.627 phòng, 3.517 giường, giải quyết việc làm cho 1.556 lao động làm việc trực tiếp tại các cơ sở lưu trú và cơ sở mua sắm du lịch.

Phong trào thể dục thể thao phát triển mạnh, số người tham gia tập luyện thể dục thể thao chiếm 34% dân số. Các thiết chế văn hóa - thể thao được quan tâm đầu tư, toàn tỉnh có 01 Trung tâm văn hóa, 08 Trung tâm văn hóa - thể thao, 103 nhà văn hóa cấp xã và 7.431 nhà văn hóa ấp, xóm.

- *Công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân được tốt hơn:* Năm 1992, toàn tỉnh có 91 cơ sở y tế công lập, với 960 giường bệnh, đạt 10,61 giường bệnh/vạn dân. Đa số cơ sở khám chữa bệnh đã xuống cấp trầm trọng, phương tiện phục vụ cho công tác khám chữa bệnh thiếu, lạc hậu, hư hỏng nhiều. Tổng số cán bộ, nhân viên ngành y tế có 1.512 người, trong đó có 153 bác sĩ, 10 dược sĩ đại học, 50 dược sĩ trung học, 598 y sĩ, số còn lại là cán bộ khác; đạt 1,69 bác sĩ/vạn dân và 0,11 dược sĩ đại học/vạn dân.

Mạng lưới y tế các cấp được củng cố, tăng cường, đến cuối năm 2021 100% số xã trong tỉnh đã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, 100% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc; chất lượng khám chữa bệnh, dịch vụ y tế được nâng lên, đảm bảo điều kiện chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Xây dựng mới bệnh viện Đa khoa 700 giường; tỷ lệ đạt 25,46 giường bệnh/vạn dân; đạt tỷ lệ 9 bác sĩ/vạn dân, đội ngũ cán bộ có trình độ đại học, sau đại học như Chuyên khoa I, Chuyên khoa II, Thạc sĩ ... và Bác sĩ chuyên khoa Tai-Mũi-Họng, Răng-Hàm-Mặt, Mắt, Nội, Ngoại, Sản, Nhi và một số chuyên khoa khác; 100% xã, phường, thị trấn có trạm y tế và có bác sĩ; 100% xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, công tác y học dự phòng được thực hiện có hiệu quả, ý thức phòng bệnh của Nhân dân được nâng lên, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm, nhất là dịch Covid-19. Công tác xã hội hóa lĩnh vực y tế phát triển mạnh, hình thành nhiều phòng khám, bệnh viện ngoài công lập chất lượng cao.

- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 96%, xã hội hóa lĩnh vực y tế có những chuyển biến tích cực; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt 16,03% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 3% lực lượng lao động xã hội.

- Chính sách dân số, gia đình và trẻ em được các cấp ủy đảng, chính quyền tập trung chỉ đạo thực hiện, đạt kết quả tốt trên nhiều mặt; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm từ 46% năm 1992 xuống còn 5,3% năm 2021; tỷ lệ trẻ được tiêm chủng mở rộng hàng năm đạt từ 98% trở lên.

- *Thực hiện có hiệu quả công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, chính sách đối với người có công và bảo trợ xã hội:* Sau khi tái lập tỉnh, Trà Vinh có gần 20% hộ đói, 40 % hộ nghèo. Qua 30 năm phấn đấu trên cơ sở các chủ trương,

chính sách của Đảng và Nhà nước, sự quyết tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, sự nỗ lực vươn lên của các hộ nghèo, người nghèo. Đến nay, Trà Vinh không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0,56% năm 2021, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer giảm còn 0,89% (giảm 2,32%); theo tiêu chuẩn mới, toàn tỉnh có 10.207 hộ nghèo, chiếm 3,56% so với tổng số hộ dân cư, hộ nghèo dân tộc Khmer có 6.483 hộ, chiếm 7,19% so với hộ dân tộc Khmer, hộ cận nghèo là 17.215 hộ, chiếm tỷ lệ 6% so với tổng số hộ dân cư.

- Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp và các thiết bị dạy nghề được đầu tư; chương trình, nội dung đào tạo được cập nhật, đổi mới: đến nay, toàn tỉnh có 17 cơ sở dạy nghề công lập và nhiều doanh nghiệp tham gia dạy nghề; các chính sách hỗ trợ, đào tạo lao động đạt được nhiều kết quả, tỷ lệ lao động được đào tạo từng bước được nâng lên, từ 7,07% năm 2001 đến cuối năm 2021 có khoảng 68,7% lao động qua đào tạo, hàng năm giải quyết việc làm cho trên 22.000 người, đưa lao động đi làm có thời hạn ở nước ngoài từ 200 - 500 lao động/năm, kéo giảm tỷ lệ thất nghiệp từ 6% năm 1992 xuống còn 2% vào năm 2021.

- Thực hiện tốt chính sách của Nhà nước, đồng thời huy động nguồn lực xã hội chăm lo cho gia đình chính sách; 99% hộ gia đình chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình người dân nơi cư trú; 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ; tổ chức lễ phong tặng và truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng cho gần 800 mẹ. Di dời, xây dựng mới nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, các nhà bia ghi tên liệt sĩ. Quan tâm thực hiện tốt các chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo; chăm sóc, giúp đỡ nạn nhân nhiễm chất độc da cam/dioxin.

- Thực hiện công tác bảo vệ và chăm sóc bà mẹ, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt dưới mọi hình thức đạt trên 98% (năm 1992 đạt 42%). Tình hình trẻ em vi phạm pháp luật ngày càng giảm, hơn 90% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được đi học. Khi mới tái lập tỉnh chỉ có 01 trung tâm bảo trợ xã hội, tiếp nhận và chăm sóc 62 đối tượng. Hiện nay, toàn tỉnh có 04 cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập; trợ cấp xã hội hàng tháng cho 37.595 đối tượng bảo trợ xã hội và hỗ trợ thêm hàng tháng cho 458 người từ 60 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng từ nguồn Quỹ an sinh xã hội của tỉnh, hàng năm cấp khoảng 26.000 thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội. Đặc biệt trong 02 năm 2020-2021, qua thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP và Nghị quyết số 68/NQ-CP về hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, tỉnh đã hỗ trợ cho 454.205 lượt đối tượng, với tổng kinh phí trên 601 tỷ đồng.

4. Chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc, tôn giáo luôn được quan tâm và triển khai thực hiện tốt

Khi tái lập tỉnh năm 1992, đời sống trong đồng bào dân tộc, tôn giáo còn nhiều khó khăn, đại bộ phận người dân thuộc thành phần lao động trên lĩnh vực nông nghiệp, tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào Khmer chiếm 50% so tổng số hộ nghèo chung, hàng ngàn hộ Khmer thiếu đói giáp hạt phải cứu tế. Công tác giáo dục trong vùng đồng bào dân tộc gặp không ít khó khăn như thiếu giáo viên dạy song ngữ Khmer, nhiều giáo viên trình độ còn hạn chế, học sinh Khmer đi học chiếm 28,29% so với học sinh toàn tỉnh, hơn 09 người mới có 1 người đi học; số học sinh bỏ học hàng năm từ 7 - 10%; tỷ lệ hộ Khmer sử dụng nước hợp vệ sinh đạt dưới 50%, sử dụng điện chỉ đạt 10%.

Thực hiện Chỉ thị số 68-CT/TW ngày 18/4/1991 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VI về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh đã ban hành Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 13/10/1992 về công tác trong vùng đồng bào dân tộc Khmer, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10/10/2003 về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer, Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 09/9/2011 về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015; Kết luận số 01-KL/TU ngày 16/6/2016 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU; Kế hoạch số 81-KH/TU ngày 23/4/2018 về thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường công tác ở vùng đồng bào Khmer trong tình hình mới, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 08/10/2021 về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Quá trình thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy gắn với các chương trình, mục tiêu quốc gia, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (146 nhà hòa táng ở 140 điểm chùa và 06 điểm cụm dân cư có đông đồng bào Khmer cư trú; 87 trạm cấp nước sinh hoạt; 975 công trình hạ tầng... với kinh phí hàng ngàn tỷ đồng), hỗ trợ sản xuất, nhà ở (xây dựng và bàn giao trên 41.000 căn nhà theo Quyết định 134 và 167 của Thủ tướng Chính phủ); hỗ trợ đất ở cho trên 2000 hộ, đất sản xuất cho trên 1.000 hộ; hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm; vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, các chính sách trợ giá, trợ cước với kinh phí hàng ngàn tỷ đồng; đầu tư xây dựng mới 07 trường phổ thông dân tộc nội trú ở tất cả các huyện có đông đồng bào Khmer (Trà Cú, Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Càng Long, Duyên Hải) và trường Dân tộc nội trú cấp tỉnh (tại Thành phố Trà Vinh); số phòng học được kiên cố hóa chiếm tỷ lệ 87,99% và các xã trong vùng dân tộc Khmer có trường mẫu giáo đạt tỷ lệ 100%; 99,51% hộ dân tộc Khmer được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ hộ Khmer sử dụng điện thường xuyên, an toàn đạt 97,6%; xây dựng 150 nhà hòa táng.... tiếp tục củng cố và phát triển Trường Trung cấp Pali Khmer, Trường

Trung cấp nghề dân tộc nội trú (nay được sáp nhập và thành lập Trường Cao đẳng Nghề)... Từ đó, kinh tế - xã hội trong vùng có đông đồng bào Khmer phát triển, đời sống được nâng lên, kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào Khmer từ trên 50% vào năm 1992 xuống còn 0,88% vào cuối năm 2021; bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát huy. Thực hiện tốt các Chương trình, Kế hoạch của Tỉnh ủy triển khai các Chỉ thị, Kết luận của Ban Bí thư "*Về tăng cường công tác người Hoa trong tình hình mới*", "*về xây dựng lực lượng cốt cán và phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng người Hoa*". Đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đầu tư sản xuất, kinh doanh, đóng góp xây dựng các công trình văn hóa, giáo dục.

Đảng bộ luôn quan tâm xây dựng hệ thống chính trị trong vùng đồng bào Khmer. Đảng viên là người Khmer năm 1992 chỉ có 667 đồng chí chiếm khoảng 6,74 % tổng số đảng viên của Đảng bộ, đến nay đã có 7.506 đảng viên dân tộc Khmer, chiếm 16,74% trong tổng số đảng viên toàn tỉnh; cán bộ Khmer được đào tạo, đề bạt và bố trí công tác ở các ngành, các cấp ngày càng nhiều (đội ngũ cán bộ, công chức Khmer trong hệ thống chính trị chiếm gần 19.97% so tổng số chung, có 01 đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy, 05 đồng chí Tỉnh ủy viên; có gần 200 đồng chí có trình độ sau Đại học, 3.000 Đại học...). Chính sách đối với đồng bào Hoa được quan tâm lãnh đạo thực hiện tốt, đồng bào tin tưởng vào chủ trương đường lối của Đảng, an tâm đầu tư sản xuất, kinh doanh và thực hiện tốt nghĩa vụ công dân; số lượng đảng viên, cán bộ, công chức người Hoa tăng hơn nhiệm kỳ trước.

- Tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo được công nhận hoạt động đúng hiến chương, điều lệ và quy định của pháp luật, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo chính đáng của nhân dân. Hỗ trợ kinh phí hoạt động đạo sự, đại hội, sửa chữa cơ sở thờ tự; động viên chức sắc, chức việc và tín đồ các tôn giáo tích cực tham gia phát triển kinh tế, thực hiện chính sách an sinh xã hội, từ thiện, nhân đạo. Toàn tỉnh hiện có 377 cơ sở của các tôn giáo: Phật giáo (Nam tông và Bắc tông), Công giáo, Cao đài, Tin Lành, Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt nam, Hồi Giáo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương... với khoảng 5.000 chức sắc, chức việc, nhà tu hành, số lượng tín đồ tôn giáo chiếm trên 59% dân số chung toàn tỉnh. Đoàn kết dân tộc, đoàn kết lương - giáo được củng cố và phát huy tốt.

5. Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội

- Lãnh đạo thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc; hàng năm số xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh đạt 98,3%. Công tác bồi

duyệt kiến thức quốc phòng - an ninh, tuyển quân, tuyển sinh quân sự hàng năm đều đạt chỉ tiêu, chất lượng được nâng lên. Tổ chức đạt yêu cầu các cuộc diễn tập cấp tỉnh, huyện và xã (tổng số 117 cuộc/5 năm qua). Lực lượng thường trực, dân quân tự vệ và dự bị động viên được xây dựng bảo đảm yêu cầu về số lượng và chất lượng (lực lượng thường trực bảo đảm 100% biên chế; dân quân tự vệ đạt 1,58% so với dân số, tỷ lệ đảng viên 26,5% (tăng 2,5% so với 5 năm trước); dự bị động viên được phúc tra, đăng ký, quản lý, xếp nguồn đạt 99,8%). Lực lượng biên phòng được củng cố, tăng cường, làm tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh, trật tự khu vực biên giới biển của tỉnh, tham gia cùng với địa phương xây dựng, củng cố cơ sở chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, giúp dân xóa đói, giảm nghèo.

- Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc có bước phát triển, huy động cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia vào các chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Hoàn thành Đề án đưa Công an chính quy về xã (đã bố trí 300 đồng chí); nâng cao chất lượng công tác nắm tình hình, tích cực tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp giải quyết ổn định tình hình an ninh nông thôn, bảo đảm an ninh vùng dân tộc, tôn giáo, nơi tập trung đông công nhân; bảo vệ an toàn tuyệt đối các mục tiêu, bảo vệ các hội nghị, sự kiện văn hóa chính trị của tỉnh; công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đạt mục tiêu ba giảm (năm 2016 giảm 25 vụ, năm 2017 giảm 25 vụ, năm 2018 giảm 18 vụ, năm 2019 giảm 20 vụ, năm 2020 giảm 25 vụ, năm 2021 giảm 03 vụ).

- Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được tăng cường, phát huy tốt tác dụng hòa giải ở cơ sở và hình thức đối thoại trực tiếp với người dân, nhiều vụ việc khiếu kiện phức tạp, kéo dài được xử lý, hạn chế đơn thư tồn đọng và phát sinh mới.

- Tiếp tục thực hiện công tác cải cách tư pháp theo Kết luận số 92-KL/TW của Bộ Chính trị; củng cố, kiện toàn tổ chức, bộ máy Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân. Hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được thực hiện đúng quy định pháp luật, không xảy ra oan, sai và bỏ lọt tội phạm. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được tăng cường, chất lượng trợ giúp pháp lý có nâng lên, tạo sự chuyển biến về ý thức tuân thủ pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân.

- Lực lượng biên phòng phát huy tốt vai trò nòng cốt, chuyên trách trong quản lý bảo vệ chủ quyền an ninh khu vực biên giới biển. Giải quyết kịp thời, hiệu quả các vụ việc nảy sinh về trật tự xã hội, xây dựng nền biên phòng toàn dân ngày càng vững mạnh về mọi mặt.

- Công tác đối ngoại ngày càng đi vào chiều sâu và mang lại hiệu quả thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Tăng cường kết nối, giới thiệu tiềm năng, lợi thế của tỉnh góp phần kêu gọi đầu tư nước ngoài vào tỉnh. Chấp hành

nghiêm các quy định về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại, quản lý đoàn ra, đoàn vào. Tăng cường công tác đối ngoại nhân dân và công tác vận động người Trà Vinh đang định cư ở nước ngoài hướng về quê hương, đất nước. Đến nay, có 25 tổ chức phi chính phủ nước ngoài đăng ký hoạt động tại tỉnh; năm 2021 có 07 tổ chức phi chính phủ nước ngoài cam kết thực hiện 21 chương trình, dự án (tăng 05 chương trình, dự án), nguồn vốn cam kết tài trợ là 16,2 tỷ đồng (tăng 11,7% so năm 2020), giá trị giải ngân là 13,6 tỷ đồng.

6. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được phát huy, khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường

- Tuyên truyền, giáo dục phổ biến kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến cán bộ, đoàn viên, hội viên và Nhân dân; động viên và tổ chức tốt các cuộc vận động và phong trào thi đua yêu nước; Quy chế dân chủ trong các loại hình tổ chức ở cơ sở được phát huy và nhân rộng. Nhận thức, giác ngộ và niềm tin của Nhân dân đối với Đảng bộ, chính quyền và các tổ chức trong hệ thống chính trị được nâng lên; sự đoàn kết và đồng thuận của Nhân dân trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các chương trình, kế hoạch hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tiếp tục được củng cố tăng cường và phát huy hiệu quả; vai trò và sức mạnh của Nhân dân tiếp tục được phát huy, vị thế của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể từng bước được nâng lên. Đại bộ phận Nhân dân trong tỉnh đã chấp hành, thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước do các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể phát động, hướng vào thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh của tỉnh.

- Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng có nhiều nỗ lực đổi mới nội dung, phương thức hoạt động; thực hiện 8.384 cuộc giám sát, 2.400 cuộc phản biện xã hội, đóng góp xây dựng 1.400 văn bản của chính quyền các cấp, tổ chức hơn 150 cuộc đối thoại với người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp (với hơn 13.000 lượt người tham dự), thực hiện việc góp ý kiến xây dựng Đảng, chính quyền, sâu sát cơ sở; quan tâm bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và nhân dân; tích cực tham gia thực hiện các phong trào hành động cách mạng của địa phương, các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19. Các cuộc vận động, các phong trào của Mặt trận và các đoàn thể đã khơi dậy được động lực, quyền làm chủ của nhân dân, tạo đồng thuận xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong tỉnh. Qua các phong trào, đã phát triển 53.666 đoàn viên, hội viên, đến nay toàn tỉnh có 838.291 đoàn viên, hội viên, đạt tỷ lệ 93,2% dân số trong điều kiện tập hợp.

- Dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện tiếp tục được phát huy theo phương châm “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”, quyền làm chủ của người dân, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được phát huy; tỷ lệ cử tri tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, bầu Trưởng ban nhân dân ấp, khóm đạt tỷ lệ cao (*từ 98% đến hơn 99%*). Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền thực hiện có nền nếp việc tiếp xúc, đối thoại với công dân, lắng nghe, tiếp thu, giải quyết kịp thời những bức xúc và nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của nhân dân.

Với những thành tích xuất sắc, tiêu biểu nổi bật nêu trên, tính từ khi tách tỉnh đến nay, Nhân dân và Cán bộ tỉnh Trà Vinh đã được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu “*Anh hùng Lao động*” trong thời kỳ đổi mới cho 04 tập thể và 01 cá nhân, phong tặng và truy tặng 3.364 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 320 Huân chương Độc lập các hạng, tặng thưởng 728 Huân chương Lao động các hạng và Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định tặng 1.859 Bằng khen Thủ tướng Chính phủ, tặng 86 Cờ thi đua, công nhận 36 Chiến sĩ thi đua toàn quốc. Ngoài ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành quyết định tặng 729 Cờ thi đua xuất sắc, tặng 33.200 Bằng khen, công nhận trên 5.329 tập thể Lao động xuất sắc, 4.967 chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, tặng 17.400 bằng khen chuyên đề, đột xuất, ...

III. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM QUA 30 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Với truyền thống đoàn kết thống nhất giữa Đảng bộ, quân, dân Trà Vinh, sau 30 năm tái lập tỉnh, tỉnh Trà Vinh nỗ lực khắc phục những khó khăn trong những ngày đầu tái lập tỉnh, quyết tâm đưa kinh tế xã hội tỉnh nhà phát triển toàn diện và đã đạt được những thành tựu rất quan trọng: Kinh tế phát triển nhanh, quy mô kinh tế tăng lên gấp nhiều lần so với lúc mới tái lập tỉnh, văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ; kết cấu hạ tầng được xây dựng làm tăng tiềm lực và tạo điều kiện phát triển nhanh hơn, đời sống của Nhân dân tiếp tục cải thiện. Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm đạt kết quả. Việc triển khai thực hiện *học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, khóa XII) về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được triển khai nghiêm túc, tạo nhiều chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của cấp ủy, tổ chức đảng và hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền ngày càng cao; vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể được phát huy, Nhân dân đoàn kết, xã hội đồng thuận.

Đạt được những thành tựu như trên, tinh đúc kết những bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, triển khai, vận dụng có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp tình hình thực tế của tỉnh. Trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện đã tập trung, quyết liệt, xác định được các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, các chương trình, dự án trọng điểm để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Phát huy tối đa tinh thần tự lực tự cường, chủ động khai thác và phát huy các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đồng thời tích cực tranh thủ sự chỉ đạo của Trung ương, sự hỗ trợ của các bộ, ban, ngành, các tỉnh, thành trong khu vực và cả nước, sự đồng lòng của lực lượng doanh nghiệp, của Đảng bộ, Nhân dân trong tỉnh và của xã hội để đầu tư phát triển.

Hai là, công tác xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh đặc biệt được coi trọng. Hệ thống chính trị ngày càng hoạt động hiệu lực, hiệu quả, hướng về cơ sở, phục vụ Nhân dân ngày càng tốt hơn; đoàn kết, thống nhất trong Đảng và các tầng lớp nhân dân luôn được tăng cường; đoàn kết, gắn bó các dân tộc, tôn giáo trong tỉnh luôn được củng cố; phát huy dân chủ, tạo sự đồng thuận trong nhân dân. Khơi dậy niềm tự hào về truyền thống của quê hương, ý chí, khát vọng vươn lên của cán bộ, đảng viên và của toàn dân, để cùng nhau nỗ lực, phấn đấu vì sự phát triển của tỉnh.

Ba là, quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ, chú trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ tham mưu và người đứng đầu các cấp, các ngành có chuyên môn giỏi, có phẩm chất tốt, có uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; có kỷ luật, kỷ cương, sâu sát, gương mẫu, nói đi đôi với làm.

Bốn là, trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành trong từng giai đoạn luôn xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, đột phá để có sự tập trung chỉ đạo và dồn sức thực hiện; giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cấp, từng ngành. Đồng thời, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc.

Năm là, có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với bảo đảm quốc phòng - an ninh và luôn gắn liền việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống lịch sử tốt đẹp của Đảng bộ, quân dân, đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh; thực hiện tốt công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường, chính sách an sinh xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo; giữ vững ổn định chính trị xã hội...

IV. PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG CÁCH MẠNG, TRUYỀN THỐNG ĐOÀN KẾT, QUYẾT TÂM PHẤN ĐẤU ĐƯA TRÀ VINH TRỞ THÀNH TỈNH PHÁT TRIỂN TRONG NHÓM ĐẦU CỦA KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trải qua 30 năm xây dựng và phát triển, với xuất phát điểm về kinh tế - xã hội thấp, kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu cho phát triển nhanh và bền vững, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế; tỷ lệ hộ nghèo còn cao; sự chống phá của các thế lực thù địch sẽ có những tác động đến tình hình an ninh chính trị. Nhưng với truyền thống đoàn kết, tinh thần tự lực, tự cường, nỗ lực khắc phục những khó khăn của những ngày đầu tái lập tỉnh, Đảng bộ và Nhân dân tỉnh Trà Vinh đã chung sức, chung lòng, quyết tâm thực hiện đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đó là cơ sở để Trà Vinh tiếp thêm sức mạnh, phấn đấu đưa Trà Vinh đạt chuẩn Nông thôn mới trước năm 2025, là tỉnh phát triển trong nhóm đầu của khu vực đồng bằng sông Cửu Long trước năm 2030, với một số nhiệm vụ trọng tâm cụ thể như sau:

Một là, tăng cường xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý từ tỉnh đến cơ sở đủ phẩm chất, đạo đức, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với nhân dân; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “*tự diễn biến*”, “*tự chuyển hóa*” trong nội bộ. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên của con người Trà Vinh.

Hai là, tập trung huy động các nguồn lực, khai thác tốt các tiềm năng, tận dụng lợi thế để Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm 10% - 11%; đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người đạt 4.300 USD; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 46,16% GRDP; thương mại - dịch vụ chiếm 30,09% GRDP; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm đạt 160.000 tỷ đồng; tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 33%; thu ngân sách tăng bình quân hàng năm 12%/năm. Tập trung tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, tập trung vào cây, con giống có chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, khả năng cạnh tranh trên thị trường. Phấn đấu Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới vào trước năm 2025.

Ba là, tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trong hệ thống chính trị, nguồn nhân lực khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế. Thực hiện tốt công tác y tế, chính sách đảm bảo an sinh xã hội; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đến năm 2025, tỷ lệ lao động nông nghiệp còn 35% trong tổng lao động xã hội; tỷ

lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%; 10 - 12 bác sĩ/1 vạn dân; 30 giường bệnh/1 vạn dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt 95%; tỷ lệ nghèo đa chiều giảm bình quân từ 1,5 - 2% đến cuối năm 2025; dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99,5%; dân cư nông thôn đạt 99%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,2% diện tích tự nhiên; tỷ lệ chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt 99,5% - 100%; tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt trên 98,5%, nông thôn đạt từ 78 - 80%.

Bốn là, đẩy mạnh cải cách hành chính, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mới cho kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Xem khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); chỉ số cải cách hành chính (PAR Index); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI); chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS); chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT Index).

Năm là, phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội để nhân dân, doanh nghiệp an tâm đầu tư sản xuất, kinh doanh. Tập trung củng cố thế trận quốc phòng - an ninh vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức xúc trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, không để xảy ra "điểm nóng"...

Những thành tựu to lớn đạt được sau 30 năm tái lập, đổi mới và phát triển là kết quả của của sự vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước vào điều kiện thực tiễn của Trà Vinh, cùng với tinh thần đoàn kết, tự lực, tự cường, quyết tâm phấn đấu vươn lên của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Trà Vinh. Trước thời cơ, vận hội mới, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc tỉnh Trà Vinh tiếp tục giữ gìn đoàn kết thống nhất thực hiện tốt tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025, đó là *"Tập trung xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ, hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước các cấp; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên của con người Trà Vinh; chú trọng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, huy động tối đa các nguồn lực, đầu tư kết cấu hạ tầng gắn với liên kết vùng, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững theo hướng xây dựng Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Gắn tăng trưởng kinh tế với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa*

các dân tộc, xây dựng con người, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo vệ môi trường. Tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Phấn đấu Trà Vinh đạt chuẩn Nông thôn mới trước năm 2025, là tỉnh phát triển trong nhóm đầu của khu vực đồng bằng sông Cửu Long trước năm 2030”, góp phần cùng cả nước xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY TRÀ VINH